BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐỀ NGHỊ THU HỒI ĐẤT CỦA CÔNG TY TNHH MTV CAO SU HÀ TĨNH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VŨ QUANG (XÃ QUANG THỌ, HƯƠNG MINH CŨ) ĐỂ GIAO CHO UBND XÃ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG

(Kèm theo Văn bản số /CSHT-…. ngày /…./2026 của Công ty TNHH MTV Cao su - Hà Tĩnh)

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Mã loại đất	TK	K	Hộ sử dụng	Địa chỉ hiện tại	Hiện trạng	Sử dụng trước 1/7/2014	Sử dụng sau 1/7/2014	Diện tích hộ sử dụng theo rà soát sơ bộ (ha)	Ghi chú
Tổng xã Vũ Quang				**7.532.314,6**				**241 Hộ**						
1	12	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	3.769,4	RSX	150	4	Nguyễn văn Bình	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,38	
2	13	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	47.631,8	RSX	150	4	Lê Thị Mại	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,75	
3	13	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	4	Nguyễn văn Tân	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,69	
4	13	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	4	Lê Thị Huệ	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,92	
5	13	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	4	Nguyễn Văn Tình	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,84	
6	13	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	4	Nguyễn Thị Quý	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,69	
7	13	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	4	Đặng Tiến Quỳnh	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,79	
8	14	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	76.814,7	RSX	150	4	Nguyễn Đình Đức	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,23	
9	14	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	4	Nguyễn Văn Châu	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,68	
10	14	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	4	Đặng Đình Quyết	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		2,65	
11	14	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	4	Nguyễn Văn Quyết	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		2,11	
12	15	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	47.867,1	RSX	150	4	Nguyễn Văn Thường	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,19	
13	15	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	4	Nguyễn Văn Tuấn	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,48	
14	15	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	4	Nguyễn Văn Tuân	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,82	
15	15	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	4	Nguyễn Văn Thường	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,29	
16	19	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	810,5	DGT	150	4	Đường giao thông						
17	26	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	917,2	DGT	150	4	Đường giao thông						
18	28	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	31.563,7	RSX	150	4	Nguyễn Văn Thoả	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		3,16	

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Mã loại đất	TK	K	Hộ sử dụng	Địa chỉ hiện tại	Hiện trạng	Sử dụng trước 1/7/2014	Sử dụng sau 1/7/2014	Diện tích hộ sử dụng theo rà soát sơ bộ (ha)	Ghi chú
19	30	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	15.140,6	CLN	150	4	Nguyễn Văn Sơn	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,51	
20	32	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	13.793,0	RSX	150	4	Nguyễn Văn Sơn	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,38	
21	35	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Trần Anh Thường	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,47	
22	35	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Trần Văn Triều	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,64	
23	35	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Trần Văn Tuấn	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,73	
24	35	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Trần văn Phương	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,81	
25	35	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	51.162,3	RSX	150	3	Bùi Tuấn Anh	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,54	
26	35	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Nguyễn Văn Hoàn	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,36	
27	35	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Trần Văn Hoan	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,17	
28	35	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Nguyễn Đình Chiều	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,71	
29	35	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Võ Đình Đức	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,69	
30	36	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	38.553,8	CLN	150	3	Bùi Tuấn Anh	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		3,86	
31	37	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	15.130,8	RSX	150	3	Trần Văn Phong	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,51	
32	38	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	14.160,9	MNC	150	3							
33	39	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	7.978,8	CLN	150	3	Trần Văn Phong	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,80	
34	40	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	19.023,1	RSX	150	3	Trần Văn Phong	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,90	
35	41	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	3.887,8	RSX	150	3	Trần Văn Phong	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,39	
36	43	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	7.061,3	RSX	150	3	Nguyễn Thị Ngọc	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,71	
37	44	68	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	2.160,3	CLN	150	3	Nguyễn Thị Ngọc	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,22	
38	17	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	6.379,5	RSX	150	3	Trần Văn Tình	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,64	

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Mã loại đất	TK	K	Hộ sử dụng	Địa chỉ hiện tại	Hiện trạng	Sử dụng trước 1/7/2014	Sử dụng sau 1/7/2014	Diện tích hộ sử dụng theo rà soát sơ bộ (ha)	Ghi chú
39	21	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	1.374,1	RSX	150	3	Trần Văn Tình	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,14	
40	24	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	4.013,7	RSX	150	3	Trần Văn Tình	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,40	
41	29	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Trần Văn Tình	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		3,31	
42	29	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Văn (Cậu Tình)	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		2,68	
43	29	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Nguyễn Văn Lệ	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		2,68	
44	29	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Trần Văn Phong	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		3,50	
45	29	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Nguyễn Văn Luận	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,90	
46	29	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	229.479,0	RSX	150	3	Nguyễn Văn Điệp	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,72	
47	29	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Trần Văn Tài	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,91	
48	29	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Nguyễn Văn Ngọc	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		2,17	
49	29	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Nguyễn văn Tường	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		2,51	
50	29	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Trần Văn Tình	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		2,57	
51	32	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	3.586,3	DGT	150	3							
52	33	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	2.032,4	NTD	150	3							
53	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Phan Văn Hải	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,70	
54	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Phan Văn Lĩnh	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,94	
55	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Phan văn Dương	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,38	
56	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Phan văn Bình	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,55	
57	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Nguyễn Văn Hà	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,87	
58	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Trần Đình Liễu	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,63	

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Mã loại đất	TK	K	Hộ sử dụng	Địa chỉ hiện tại	Hiện trạng	Sử dụng trước 1/7/2014	Sử dụng sau 1/7/2014	Diện tích hộ sử dụng theo rà soát sơ bộ (ha)	Ghi chú
59	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Trần Đình Lịch	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,85	
60	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Nguyễn Văn Tình	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,93	
61	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Lê Văn Đình	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,86	
62	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Phan Văn Dương	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,39	
63	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Lê Hồng Khôi	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,50	
64	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Trần Đình Đàn	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,87	
65	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Nguyễn Văn Hoàn	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,78	
66	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	190.349,2	RSX	150	3	Lê Hồng Khoa	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,83	
67	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Trần Đình Tùng	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,42	
68	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Trần Đình Đàn	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,82	
69	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Trần Đình Liệu	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,73	
70	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Nguyễn văn Thành	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,95	
71	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Trần Đình Kính	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,83	
72	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Lê Ngọc Danh	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,96	
73	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Nguyễn Giáo Ngân	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,82	
74	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Nguyễn Văn Tình	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,73	
75	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Trần Đình Anh	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,48	
76	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Nguyễn Văn Tâm	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,60	
77	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Lê Văn Đình	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,73	
78	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Lê Hoàng Cảnh	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,53	

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Mã loại đất	TK	K	Hộ sử dụng	Địa chỉ hiện tại	Hiện trạng	Sử dụng trước 1/7/2014	Sử dụng sau 1/7/2014	Diện tích hộ sử dụng theo rà soát sơ bộ (ha)	Ghi chú
79	36	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Trần Văn Tình	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,35	
80	37	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	40.092,1	RSX	150	3	Phan văn Bình	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,93	
81	37	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Trần Đình Liễu	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,83	
82	37	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Nguyễn Giáo Ngân	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		0,83	
83	37	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	3	Trần Văn Tình	Thôn Song Hương xã Vũ Quang	Keo	X		1,43	
84	38	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	3.724,4	DGT	150	3							
85	39	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	86.189,2	RSX	150	2	Nguyễn Đình Hạnh	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		2,29	
86	39	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Võ Thị Loan	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,58	
87	39	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Thái Đình Hà	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,82	
88	39	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Nguyễn Văn Thành	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,41	
89	39	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Thái Đình Hoà	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,71	
90	39	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Thái Đình Hứa	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,81	
91	41	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	87.368,5	RSX	150	2	Nguyễn Văn Sỹ	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,28	
92	41	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Nguyễn Thị Huệ	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,54	
93	41	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Nguyễn Văn Trường	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,77	
94	41	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Nguyễn Văn Lục	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,54	
95	41	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Nguyễn Văn Tài	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,92	
96	41	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Nguyễn Văn Huy	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,72	
97	41	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Nguyễn Văn Mân	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,95	
98	44	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	18.458,9	RSX	150	2	Nguyễn Văn Khánh	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,85	

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Mã loại đất	TK	K	Hộ sử dụng	Địa chỉ hiện tại	Hiện trạng	Sử dụng trước 1/7/2014	Sử dụng sau 1/7/2014	Diện tích hộ sử dụng theo rà soát sơ bộ (ha)	Ghi chú
99	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Minh	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,43	
100	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Hoài Năm	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,67	
101	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Đình	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,52	
102	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Lâm	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		2,99	
103	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Dương	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,47	
104	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Quang Bộ	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,87	
105	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Quang	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,23	
106	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Huân	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,44	
107	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Huy	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,72	
108	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Trần Văn Cầm	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,88	
109	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Mậu	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,97	
110	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Ân	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		2,75	
111	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Trúc	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		2,19	
112	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Điệp	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,25	
113	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Trần Văn Sơn	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,33	
114	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Dương	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,17	
115	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Quang	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,87	
116	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	579.084,0	RSX	150	1	Trần Văn Ninh	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,54	
117	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Triều	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,76	
118	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Thảo	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,65	

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Mã loại đất	TK	K	Hộ sử dụng	Địa chỉ hiện tại	Hiện trạng	Sử dụng trước 1/7/2014	Sử dụng sau 1/7/2014	Diện tích hộ sử dụng theo rà soát sơ bộ (ha)	Ghi chú
119	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Điểm	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,59	
120	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Huân	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,93	
121	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Minh	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,67	
122	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Đạt	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,93	
123	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn văn Sơn	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,99	
124	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Nhật	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		2,01	
125	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Tường	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,29	
126	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Giáp	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,79	
127	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Phạm Ngọc Sơn	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,54	
128	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Trần văn Phong	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		2,14	
129	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Hoài Nam	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,68	
130	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Cần	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,60	
131	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Kiểm	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,92	
132	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Hoài Nam	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,81	
133	52	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Minh	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,23	
134	59	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	5.754,7	NTD	150	2							
135	66	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	8.972,0	NTD	150	2							
136	68	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Nguyễn Văn Hường	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,90	
137	68	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Nguyễn Thị Lan	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,26	
138	68	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Nguyễn Văn Khánh	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,72	

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Mã loại đất	TK	K	Hộ sử dụng	Địa chỉ hiện tại	Hiện trạng	Sử dụng trước 1/7/2014	Sử dụng sau 1/7/2014	Diện tích hộ sử dụng theo rà soát sơ bộ (ha)	Ghi chú
139	68	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Nguyễn Văn Điệp	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,91	
140	68	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Nguyễn Văn Thi	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		2,88	
141	68	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Nguyễn Văn Nhật	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,99	
142	68	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Nguyễnn Văn Tân	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,75	
143	68	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Nguyễn Thái Huyên	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,68	
144	68	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Nguyễn Ngọc Lâm	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		2,87	
145	68	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Trần Văn Hương	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		2,15	
146	68	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	391.310,7	RSX	150	2	Lê Thái Huyên	Thôn 5 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		2,64	
147	68	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Nguyễn Văn Hưng	Thôn 4 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,27	
148	68	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Nguyễn Văn Huy	Thôn 4 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		2,40	
149	68	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Bùi Đại Nghĩa	Thôn 4 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,50	
150	68	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Phạm Viết Sâm	Thôn 4 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,55	
151	68	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Lê Văn Hùng	Thôn 4 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,54	
152	68	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Nguyễn Văn Biên	Thôn 4 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,24	
153	68	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Nguyễn Văn Huy	Thôn 4 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,93	
154	68	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Phạm Thị Sâm	Thôn 4 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		2,38	
155	68	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Thái Đình Ân	Thôn 4 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		2,88	
156	69	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	15.379,9	MNC	150	2							
157	71	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	2.089,6	MNC	150	2							
158	72	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	1.883,9	DGT	150	2							

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Mã loại đất	TK	K	Hộ sử dụng	Địa chỉ hiện tại	Hiện trạng	Sử dụng trước 1/7/2014	Sử dụng sau 1/7/2014	Diện tích hộ sử dụng theo rà soát sơ bộ (ha)	Ghi chú
159	73	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	1.395,0	DGT	150	2							
160	74	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Nguyễn Văn Tân	Thôn 4 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,53	
161	74	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Trần Văn Triều	Thôn 4 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,67	
162	74	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Nguyễn Văn Huy	Thôn 4 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,95	
163	74	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	104.943,7	RSX	150	2	Phan văn Đức	Thôn 4 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,03	
164	74	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Nguyễn Văn Thông	Thôn 4 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,26	
165	74	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Trần văn Trúc	Thôn 4 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,64	
166	74	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	2	Nguyễn Văn Hùng	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,40	
167	77	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Biên	Thôn 4 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,24	
168	77	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Huy	Thôn 4 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,43	
169	77	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	59.106,0	RSX	150	1	Phạm Thị Sâm	Thôn 4 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,91	
170	77	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Thái Đình Ân	Thôn 4 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		0,72	
171	77	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Võ Văn Lâm	Thôn 4 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,53	
172	81	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	461,1	DGT	150	1							
173	83	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	10.985,2	RSX	150	1	Nguyễn Văn Hùng	Thôn 6 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,10	
174	86	69	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	12.445,1	RSX	150	1	Nguyễn Văn Quốc	Thôn 1 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		1,24	
175	34	72	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Nguyễn Văn Linh	Thôn 1 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		2,19	
176	34	72	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ	72.357,2	RSX	150	1	Nguyễn Văn Tịnh	Thôn 1 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		2,65	
177	34	72	Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang cũ		RSX	150	1	Đoàn Quốc Hoài	Thôn 1 xã Quang Thọ - Vũ Quang	Keo	X		2,40	
1. Cộng xã Quang Thọ cũ				**2.336.642,5**				**113 hộ**						

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Mã loại đất	TK	K	Hộ sử dụng	Địa chỉ hiện tại	Hiện trạng	Sử dụng trước 1/7/2014	Sử dụng sau 1/7/2014	Diện tích hộ sử dụng theo rà soát sơ bộ (ha)	Ghi chú
1	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Nguyễn Thị Nga	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		3,29	
2	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Lê Quyết Thắng	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		3,65	
3	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Lê Thị Thắm	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		2,88	
4	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Lê Quyết Thắng	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		2,54	
5	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Đồng Ngọc Học	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		4,21	
6	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Thái Hoàng Anh	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		3,44	
7	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Lê Văn Thập	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		2,84	
8	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Quyền Anh	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		2,93	
9	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Phan Thanh Hùng	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		3,65	
10	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Phan Thanh Tú	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		4,24	
11	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Phan Thanh Mại	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		4,12	
12	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Lê Văn Duẩn	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		2,25	
13	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Phan Thanh Tuấn	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		4,66	
14	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Nguyễn Xuân Sáng	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		2,75	
15	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Đồng Ngọc Dương	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		3,58	
16	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ	1.076.916,1	RSX	146B	1	Nguyễn Văn Long	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		3,15	
17	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Nguyễn Chính Quốc	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		4,88	
18	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Đặng Văn Lộc	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		4,92	
19	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Phan Thành Vũ	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		3,64	
20	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Nguyễn Văn Linh	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		2,37	

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Mã loại đất	TK	K	Hộ sử dụng	Địa chỉ hiện tại	Hiện trạng	Sử dụng trước 1/7/2014	Sử dụng sau 1/7/2014	Diện tích hộ sử dụng theo rà soát sơ bộ (ha)	Ghi chú
21	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Lê Văn Thập	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		4,87	
22	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Nguyễn Văn Long	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		2,26	
23	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Lê Văn Hải	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		1,45	
24	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Phan Văn Hà	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		3,87	
25	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Phan Quốc Đại	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		5,12	
26	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Nguyễn Văn Hiền	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		3,81	
27	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Lê Văn Cửu	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		2,66	
28	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Phan Quốc Quang	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		2,87	
29	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Lê Quyết Thắng	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		5,44	
30	1	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Đặng Thị Dương	Thôn Thắng Lợi xã Vũ Quang	Keo	X		5,21	
31	13	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ	43.678,5	RSX	146B	1	Đồng Ngọc Hà	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		2,02	
32	13	56	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	1	Đồng Ngọc Học	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		2,34	
33	10	57	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ	320.547,9	RSX	146B	2	Nguyễn Văn Dương	Thôn Đồng Minh xã Vũ Quang	Keo	X		2,68	
34	10	57	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	2	Phan Quang	Thôn Hợp Bình xã Vũ Quang	Keo	X		2,54	
35	10	57	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	2	Nguyễn Dương Thìn	Thôn Hợp Bình xã Vũ Quang	Keo	X		2,65	
36	10	57	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	2	Đồng Ngọc Dương	Thôn Hợp Bình xã Vũ Quang	Keo	X		1,43	
37	10	57	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	2	Phan Thanh Mại	Thôn Hợp Bình xã Vũ Quang	Keo	X		1,55	
38	10	57	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	2	Phạm Văn Biểu	Thôn Hợp Bình xã Vũ Quang	Keo	X		1,72	
39	10	57	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	2	Đặng Văn Lộc	Thôn Hợp Bình xã Vũ Quang	Keo	X		2,75	
40	10	57	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	2	Nguyễn Chí Hải	Thôn Hợp Bình xã Vũ Quang	Keo	X		3,65	

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Mã loại đất	TK	K	Hộ sử dụng	Địa chỉ hiện tại	Hiện trạng	Sử dụng trước 1/7/2014	Sử dụng sau 1/7/2014	Diện tích hộ sử dụng theo rà soát sơ bộ (ha)	Ghi chú
41	10	57	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	2	Nguyễn Văn Tú	Thôn Hợp Bình xã Vũ Quang	Keo	X		2,91	
42	10	57	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	2	Đồng Ngọc Hà	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		3,79	
43	10	57	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	2	Cù Đình Thông	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		2,75	
44	10	57	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	146B	2	Phạm Quang Long	Thôn 5 xã Vũ Quang	Keo	X		3,63	
45	17	57	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ	239.096,8	DCS	146B	2	Nguyễn Văn Dương	Thôn Hợp Bình xã Vũ Quang	Keo	X		2,54	
46	17	57	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		DCS	146B	2	Phan Quốc Quang	Thôn Hợp Bình xã Vũ Quang	Keo	X		2,18	
47	17	57	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		DCS	146B	2	Nguyễn Chí Hải	Thôn Hợp Bình xã Vũ Quang	Keo	X		1,95	
48	17	57	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		DCS	146B	2	Phan Văn Hà	Thôn Hợp Bình xã Vũ Quang	Keo	X		2,44	
49	17	57	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		DCS	146B	2	Lê Văn Thập	Thôn Hợp Bình xã Vũ Quang	Keo	X		4,21	
50	17	57	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		DCS	146B	2	Bãi thải tràn		Keo	X		10,59	
51	20	57	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ	292.581,2	RSX	140	2	Lê Minh Khang	Xã Hương Khê	Keo	X		29,26	
52	21	57	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ	168.706,3	RSX	140	2	Nguyễn Văn Lý	Thôn Thắng Lợi xã Vũ Quang	Keo	X		0,00	
53	23	57	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ	4.481,8	RSX	146B	2	Nguyễn Văn Lý	Thôn Thắng Lợi xã Vũ Quang	Keo	X		0,00	
54	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Phạm Văn Biểu	Thôn Thắng Lợi xã Vũ Quang	Keo	X		3,88	
55	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Phạm Huy Chương	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		9,82	
56	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Phạm Đình Nhân	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		3,88	
57	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Phạm Văn Hùng	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		9,86	
58	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Nguyễn Khánh Toàn	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		6,52	
59	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Phạm Quang Đào	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		2,45	
60	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Đoàn Văn Ngọ	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		4,87	

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Mã loại đất	TK	K	Hộ sử dụng	Địa chỉ hiện tại	Hiện trạng	Sử dụng trước 1/7/2014	Sử dụng sau 1/7/2014	Diện tích hộ sử dụng theo rà soát sơ bộ (ha)	Ghi chú
61	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Nguyễn Văn Thảo	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		3,88	
62	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Đoàn Văn Kỷ	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		2,88	
63	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Phạm Quang Trung	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		2,68	
64	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Phan Quốc Tạo	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		3,88	
65	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Đoàn Văn Thiện	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		2,98	
66	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Phạm Quốc Tuấn	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		1,88	
67	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Phan Quốc Lâm	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		3,67	
68	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Phạm Văn Khánh	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		2,87	
69	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Phạm Văn Tiến	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		1,88	
70	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Phạm Hữu Giáp	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		2,88	
71	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ	1.280.617,8	RSX	145B	1	Đoàn Văn Ngọ	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		5,44	
72	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Đoàn Quốc Sáng	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		2,88	
73	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Đoàn Văn Bính	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		1,76	
74	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Nguyễn Thị Hồng	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		1,65	
75	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Trần Hoàng Đức	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		2,68	
76	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Thái Văn Thánh	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		2,65	
77	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Phạm Văn Đức	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		1,87	
78	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Lê Minh Khang	Thôn Đức Thịnh xã Hương Khê	Keo	X		3,28	
79	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Nguyễn Văn Bình	Thôn Hợp Lợi xã Vũ Quang	Keo	X		4,65	
80	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Nguyễn Minh Huệ	Thôn Hợp Lợi xã Vũ Quang	Keo	X		2,88	

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Mã loại đất	TK	K	Hộ sử dụng	Địa chỉ hiện tại	Hiện trạng	Sử dụng trước 1/7/2014	Sử dụng sau 1/7/2014	Diện tích hộ sử dụng theo rà soát sơ bộ (ha)	Ghi chú
81	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Nguyễn Văn Mạnh	Thôn Hợp Lợi xã Vũ Quang	Keo	X		4,84	
82	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Đặng Ngọc Khuê	Thôn Hợp Lợi xã Vũ Quang	Keo	X		2,88	
83	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Nguyễn Xuân Trung	Thôn Hợp Lợi xã Vũ Quang	Keo	X		3,87	
84	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Phạm Hồng Vân	Thôn Hợp Lợi xã Vũ Quang	Keo	X		4,99	
85	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Phạm Văn Hải	Thôn Hợp Lợi xã Vũ Quang	Keo	X		2,75	
86	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Phạm Vân	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		1,55	
87	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Phạm Tuấn	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		2,75	
88	1	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	1	Lê Minh Vi	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		3,96	
89	2	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ	2.449,8	CLN	145B	3	Trần Thị Lưu	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Cam	X		0,24	
90	3	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ	9.525,4	CLN	145B	3	Đoàn Văn Trí	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Cam	X		0,95	
91	4	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ	17.228,5	CLN	145B	3	Phạm Văn Ngân	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Cam	X		1,72	
92	5	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ	28.406,0	RSX	145B	3	Phạm Văn Luân	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Cam	X		2,84	
93	6	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ	4.747,7	DGT	145B	3						0,00	
94	11	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	3	Phạm Văn Hiệp	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		2,87	
95	11	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Phạm Văn Lý	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		1,67	
96	11	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Phạm Quang Sơn	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		4,39	
97	11	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Phạm Long Quân	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		2,67	
98	11	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Phạm Văn Mạo	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		2,85	
99	11	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Khánh Toàn	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		1,87	
100	11	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Lê Văn Trạch	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		2,88	

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Mã loại đất	TK	K	Hộ sử dụng	Địa chỉ hiện tại	Hiện trạng	Sử dụng trước 1/7/2014	Sử dụng sau 1/7/2014	Diện tích hộ sử dụng theo rà soát sơ bộ (ha)	Ghi chú
101	11	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ	447.925,0	RSX	145B	4	Phạm Quang Cầu	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		2,88	
102	11	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Đoàn Văn Thảo	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		2,54	
103	11	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Phạm Song Hào	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		3,75	
104	11	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Đoàn Văn Trí	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		1,54	
105	11	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Đoàn Văn Sáng	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		1,55	
106	11	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Phạm Văn Cường	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		1,64	
107	11	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Phạm Văn Hùng	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		1,81	
108	11	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Phạm Văn Hoà	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		1,65	
109	11	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Phạm Văn Lĩnh	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		3,68	
110	11	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Phạm Hữu Thế	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		1,88	
111	11	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Phạm Văn Thành	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Keo	X		2,67	
112	14	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ	3.927,9	CLN	145B	4	Phạm Thái Học	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Cam	X		2,39	
113	16	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ	9.875,0	CLN	145B	3	Phạm Thái Học	Thôn Hợp Trùa xã Vũ Quang	Cam	X		0,99	
114	18	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ	2.032,8	NTD	145B	3						0,00	
115	21	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Lê Văn Tuyên	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		0,61	
116	21	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Đình Thu	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		0,87	
117	21	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Văn Anh	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		0,22	
118	21	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Đoàn Văn Tình	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		0,44	
119	21	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Văn Phượng	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		0,62	
120	21	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Chung Thường	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		0,91	

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Mã loại đất	TK	K	Hộ sử dụng	Địa chỉ hiện tại	Hiện trạng	Sử dụng trước 1/7/2014	Sử dụng sau 1/7/2014	Diện tích hộ sử dụng theo rà soát sơ bộ (ha)	Ghi chú
121	21	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ	90.406,3	RSX	145B	4	Phạm Văn Bình	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		0,71	
122	21	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Lê Văn Bình	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		0,61	
123	21	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Xuân Hào	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		0,18	
124	21	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Phạm Thị Vân	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		0,29	
125	21	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Thái Văn Bé	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		0,50	
126	21	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Bùi Văn Tiên	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		0,87	
127	21	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Văn Bằng	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		0,92	
128	21	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Thanh Xuân	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		0,41	
129	21	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Văn Hoà	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		0,87	
130	22	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ	5.281,8	DGT	145B	4						0,00	
131	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Văn Thu	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		3,14	
132	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Lê Bé	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		3,59	
133	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Lê Quang Anh	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		1,21	
134	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Phạm Thị Vân	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		5,52	
135	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Tiến Lệ	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		1,65	
136	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Đàn	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		2,55	
137	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Thường	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		2,21	
138	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Bùi Minh	Thô Hương Quang xã Vũ Quang	Keo	X		6,62	
139	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Lê Ngọ	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		2,45	
140	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Phượng	Thôn Hợp Duẩn xã Vũ Quang	Keo	X		0,11	

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Mã loại đất	TK	K	Hộ sử dụng	Địa chỉ hiện tại	Hiện trạng	Sử dụng trước 1/7/2014	Sử dụng sau 1/7/2014	Diện tích hộ sử dụng theo rà soát sơ bộ (ha)	Ghi chú
141	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ	1.147.239,5	RSX	145B	4	Lê Tuyên	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		5,66	
142	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Lê Quý	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		3,25	
143	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Bùi Kiên	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		2,60	
144	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Lê Bình	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		6,55	
145	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Từ Thị Thu	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		1,54	
146	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Thanh	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		4,20	
147	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Thường	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		7,45	
148	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Sâm	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		2,35	
149	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Lê Tuyên	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		1,46	
150	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Phạm Bình	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		1,48	
151	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Thị Thoả	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		1,56	
152	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Đinh Thị Hồng	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		2,55	
153	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Phạm Thị Vân	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		1,45	
154	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Đoàn Tình	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		2,56	
155	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Anh	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		3,54	
156	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Đàn	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		2,55	
157	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Lê Nhuận	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		0,59	
158	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Thu	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		5,12	
159	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễng Chung	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		1,24	
160	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễng Đồng	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		5,56	

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Mã loại đất	TK	K	Hộ sử dụng	Địa chỉ hiện tại	Hiện trạng	Sử dụng trước 1/7/2014	Sử dụng sau 1/7/2014	Diện tích hộ sử dụng theo rà soát sơ bộ (ha)	Ghi chú
161	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Phạm Thanh	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		2,46	
162	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Lệ	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		2,21	
163	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Hiền	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		1,48	
164	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Lê Quý	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		4,58	
165	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Phượng	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		2,56	
166	34	58	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang cũ		RSX	145B	4	Nguyễn Văn Hoà	Thôn Hợp Duẫn xã Vũ Quang	Keo	X		9,12	
2. Cộng xã Hương Minh cũ				**5.195.672,1**				**128 hộ**						

UBND XÃ VŨ QUANG